

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC YÊN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2022/HNGĐ-ST

Ngày 17 - 8 - 2022

*V/v Tranh chấp không công
nhận quan hệ vợ chồng, nuôi con
khi ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC YÊN, TỈNH YÊN BÁI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đỗ Quỳnh.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Dũng;
2. Bà Triệu Thị Thủy Hoàn.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Ngọc Triều, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Thu Phương, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Yên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 06/2022/TLST - HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2022 về việc ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55A/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2022/TB-TA ngày 28 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nông Thị T**, sinh năm 1990

Trú tại: Thôn Trung Tâm, xã T, huyện L, tỉnh Yên Bái; Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh **Trương Văn K**, sinh năm 1994

Trú tại: Thôn Lg, xã A, huyện L, tỉnh Y; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 29 tháng 12 năm 2021 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Nông Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh K tổ chức cưới, hỏi theo phong tục tập quán năm 2012 trên cơ sở tự do tìm hiểu chung sống như vợ chồng từ đó đến nay, không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong việc nuôi dạy con chung và phát triển kinh tế gia đình.

Chị T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh K.

Về con chung: Chị T và anh K có một con chung Nông Văn Cương, sinh ngày 13-8-2013 con chung hiện đang ở cùng chị T, khi ly chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị T nuôi con chung, không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và công nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và tiến hành phiên hoà giải nhiều lần, nhưng anh K không có mặt, Tòa án đã lập biên bản không hoà giải được liên quan đến việc nuôi con chung và tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L phát biểu ý kiến đối với Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định về tố tụng, nguyên đơn có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình, anh K vắng mặt chưa hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ trong quá trình giải quyết vụ kiện.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 8, 9, 14, 15, 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh K. Về con chung, căn cứ điều kiện về chỗ ở, thu nhập yêu cầu nuôi con chung của chị T là có căn cứ. Cần giao cho chị T là người trực tiếp nuôi con chung, anh K không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án xác định mối quan hệ pháp luật vụ án ly hôn, theo đơn khởi kiện của chị Nông Thị T, do bị đơn anh K có hộ khẩu thường trú tại thôn L xã A, huyện L, tỉnh Y. Căn cứ quan hệ pháp luật và thẩm quyền theo lãnh thổ, được quy định tại khoản 8 Điều 28, Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tòa án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái có thẩm quyền giải quyết.

Tòa án xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 do anh K được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng vắng mặt không có lý do.

[2] Đối với quan hệ hôn nhân: Chị Nông Thị T và anh Trương Văn K tự nguyện tìm hiểu, chung sống như vợ chồng từ năm 2012, không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương. Tại thời điểm chung sống cả hai đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 “1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.”.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ biên bản xác minh ngày 05 tháng 7 năm 2022 tại thôn Trung Tâm, xã Tô Mậu huyện Lục Yên tỉnh Yên Bái và

xác nhân của Ủy ban nhân dân xã T, huyện L. Chị T anh K không đăng ký kết hôn là đúng thực tế. Căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử, xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T, anh K là có căn cứ.

[3] Về con chung: Chị T và anh K có một con chung Nông Văn Cương, sinh ngày 13-8-2013 con chung hiện đang ở cùng chị T, khi ly hôn chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị T nuôi con chung, không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con chung.

Căn cứ thu nhập hiện tại chị T làm nghề tự do thu nhập trung bình hằng tháng khoảng 3.000.000,đ (Ba triệu) đồng, điều kiện chỗ ở ổn định, chị T yêu cầu được nuôi con chung, là có căn cứ, phù hợp các quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T được nuôi con chung. Do chị T không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về tài sản chung và công nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Phát biểu của Kiểm sát viên về nội dung vụ án, phù hợp với các tài liệu chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: chị Nông Thị T phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Nông Thị T và anh Trương Văn K.

2. Về con chung: Chị Nông Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nông Văn Cương, sinh ngày 13-8-2013 đến khi con chung đủ 18 tuổi, anh K không phải cấp dưỡng nuôi con chung, anh K có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nông Thị T phải nộp 300.000,đ (*Ba trăm nghìn đồng chẵn*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000,đ (*Ba trăm nghìn đồng chẵn*) theo biên lai số: AA/2021/0002146 ngày 06 -01-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái. Xác nhận chị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm chị T, anh K vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh;
- VKSND Huyện;
- Thi hành án dân sự Huyện;
- UBND xã Tô Mậu; An Lạc;
- Các đương sự;
- Lưu HS,T.A,THS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Đỗ Quỳnh